

Bản án số: 44/2020/HS-PT
Ngày: 28-4-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thụy Vũ.**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Hoàng Quý.**

Ông Nguyễn Văn Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tống Phi Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông **La Quốc Khánh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 34/2020/TLPT-HS ngày 04 tháng 3 năm 2020 đối với bị cáo Phạm Thị Sa T và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 08/2020/HS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Q, thành phố Cần Thơ.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. PHẠM THỊ SA T; sinh năm 1977; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Giới tính: nữ; Nghề nghiệp: mua bán; Trình độ học vấn: 7/12; Con ông Phạm Anh D và bà Nguyễn Thị T3; Chồng: Nguyễn Duy Trường S; Con: có 02 người, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/6/2019 đến nay. Có mặt.

2. TRƯƠNG MINH H; sinh năm 1968; Nơi cư trú: ấp A1, xã B1, huyện C1, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ học vấn: 3/12; Con ông: không xác định và bà Trương Kiến V; Vợ: Nguyễn Thị E; Tiền án, Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/6/2019 đến nay. Có mặt.

3. TRẦN MINH P; sinh năm 1991; Nơi cư trú: tổ 3, Ấp M, xã M1, huyện C1, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Hòa hảo; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 6/12; Con ông Trần

Văn L và bà Nguyễn Thị T5; vợ: Huỳnh Thị N1; Con: có 01 người sinh năm 2009; Tiền án, Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/6/2019 đến nay. Có mặt.

4. TRẦN MINH T1; sinh năm 1990; Nơi cư trú: Ấp B2, xã K, thành phố X, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 3/12; Con ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim P2; chung sống như vợ chồng với Võ Thị Trúc L1; Tiền án: 01 lần vào ngày 25/11/2011 bị Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/01/2014. Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/6/2019 đến nay. Có mặt.

5. TRẦN THANH T2; sinh năm 1996; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã V1, huyện C1, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Hòa hảo; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 5/12; Con ông Trần Văn B3 và bà Lê Thị H2; Tiền án, Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/8/2019 đến nay. Có mặt.

6. LÊ THỊ P1; sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Giới tính: nữ; Nghề nghiệp: mua bán; Trình độ học vấn: 11/12; Con ông Lê Quang N2 và bà Nguyễn Thị M2; chồng: Hà Tấn Q1 (chết); Con: có 02 người sinh năm 1997 và 2000; Tiền án, Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/9/2019 đến nay. Có mặt.

7. HUỖNH THANH G; sinh năm 1981; Nơi cư trú: khóm K1, phường M3, thành phố X, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Hòa hảo; Giới tính: nam; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 8/12; Con ông Huỳnh Văn S1 và bà Trần Thị H3; vợ: Phan Thị Mỹ T9; Con: có 03 người, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2018; Tiền án, Tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/9/2019 đến nay. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 4 năm 2019, Phạm Thị Sa T phát hiện chồng là Nguyễn Duy Trường S có quan hệ tình cảm bất chính với Nguyễn Thị N. S còn có ý định ly hôn với T nên T nảy sinh ý định tìm thuê người đánh ghen bằng cách rạch mặt N để cảnh cáo.

T đã nhờ Lê Thị P1 theo dõi S và N. Trong một lần P1 theo dõi S đến Bến xe R thuộc Thị trấn R, huyện C, tỉnh An Giang thì không thấy S nữa. P1 thấy Trương Minh H là lái xe của xe X1 ngồi gần đó nên đã đến gặp H và hỏi có biết ai đánh ghen rạch mặt thuê không thì H trả lời là có người. P1 cho H số điện

thoại di động của T để T và H tự thỏa thuận trực tiếp với nhau về việc thuê người và giá cả.

H liên lạc với T ra giá kiểm người rạch mặt N là 100.000.000 đồng, T đồng ý. H liên hệ với Phan Thanh Đ1 là phụ xe của xe X1 và hỏi có quen biết ai đánh ghen không thì Đ1 cho H số điện thoại của Trần Minh P. Khi H liên lạc với P thì P ra giá đi rạch mặt N là 80.000.000 đồng. H đã yêu cầu T đưa trước 20.000.000 đồng để làm chi phí theo dõi và thực hiện việc đánh ghen. T đã chuyển 20.000.000 đồng thông qua Trương Thị T4 là chủ nhà trọ X2 tại huyện C, tỉnh An Giang nhờ đưa cho H. H đưa P 9.000.000 đồng, giữ lại 11.000.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Đối với Trần Minh P sau khi nhận tiền H đưa đã đến thuê nhà trọ X2 ở gần nhà của N để tiện theo dõi N. Đồng thời, P nhờ Lê Thị P1 theo dõi nắm thông tin về quy luật sinh hoạt của N để báo cho P, mỗi ngày P trả công cho P1 300.000 đồng và đã ứng trước 1.000.000 đồng cho P1. Theo dõi được 07 ngày nhưng P vẫn chưa có cơ hội thực hiện nên P1 bảo P chở xuống thành phố X gặp Nguyễn Thị Bích L2 để nhờ tìm người đánh ghen rạch mặt. L2 đã gọi Huỳnh Thanh G đến gặp P và P1. Qua trao đổi, G đồng ý thực hiện việc đánh ghen rạch mặt thuê với giá 20.000.000 đồng và yêu cầu ứng trước 2.000.000 đồng để làm chi phí thì P đồng ý.

Khoảng 02 ngày sau, G kêu Trần Minh T1 điều khiển xe chở G đi đến nhà trọ X2 để gặp P và đến nhà của N để rạch mặt N nhưng N không có ở nhà. G tiếp tục kêu P ứng thêm 2.000.000 đồng, sau đó vài ngày G đến nhà trọ X2 gặp P và P đưa cho G 01 lưỡi lam để G và T1 làm hung khí rạch mặt N. G và T1 tiếp tục đến nhà N nhưng do gặp trời mưa và trong nhà có đông người nên không ra tay được phải bỏ về. Sau đó, T1 tự L2 hệ với P và bàn để một mình T1 thực hiện việc rạch mặt của N với giá 20.000.000 đồng và yêu cầu không cho G hay biết và tham gia nữa. P đồng ý. Lúc này, T tiếp tục ứng cho P 02 lần số tiền 30.000.000 đồng gửi qua nhà trọ X2 để làm chi phí.

Vào ngày 24/4/2019, P1 báo cho P biết là N sẽ đi xe khách X3 đến thành phố Cần Thơ để thăm mẹ ruột đang điều trị bệnh. Khi hay tin, P đã bí mật theo dõi và đi chung xe với N đồng thời liên hệ với T1 thông báo lộ trình xe chạy để lên kế hoạch rạch mặt N. Nắm được lộ trình chạy của xe X3 sẽ dừng tại Bến xe X4 thuộc phường T7, quận Q, thành phố Cần Thơ nên T1 rủ Trần Thanh T2 lấy xe mô tô loại Sirius biển số 67C1 – 48559 chở T1 đến Bến xe X4 để làm công chuyện kiếm tiền tiêu xài. Trên đường đi, T1 kêu T2 ghé vào 01 tiệm tạp hóa ven đường để mua 01 lưỡi dao lam làm hung khí rạch mặt.

Vào lúc 9 giờ 30 phút cùng ngày, khi xe khách X3 đến Bến xe X4 thì T1 gặp P và được P chỉ đặc điểm nhận dạng và vị trí ngồi của N trên xe X3. T1 kêu T2 đậu phía sau xe X3 còn T1 đi vòng quanh xe X3 để xác định được vị trí của N. T1 mới lột vỏ lưỡi lam cầm trên tay phải đưa tay qua cửa sổ của xe rạch một nhát vào phần mặt bên trái của N gây thương tích. Sau đó T1 nhanh chóng nhảy lên xe máy của Trần Thanh T2 đang đợi sẵn rồi cả hai điều khiển xe bỏ chạy về hướng thành phố X để lẩn trốn.

Sau khi sự việc xảy ra, T gửi số tiền còn lại 50.000.000 đồng tại nhà trọ X2 để trả tiền công cho P.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 76/TgT ngày 07/5/2019 của T1 tâm pháp y Sở Y tế thành phố Cần Thơ kết luận: dấu hiệu chính qua giám định: vết thương vùng má trái đã được khâu nối kèm điều trị nội khoa. Hiện tại đang lành, ảnh hưởng thẩm mỹ. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây ra hiện tại đối với Nguyễn Thị N là 12%.

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia TA 1034 màu đen của Trương Minh H.
- 1.000.000 đồng của vợ H là Nguyễn Thị E nộp.
- 01 điện thoại di động hiệu A3s Oppo, 01 xe mô tô biển kiểm soát 67B1 – 41870 của Trần Minh P kèm Giấy đăng ký xe mang tên Trần Thị Xuân M3.
- 01 điện thoại di động hiệu ITEL màu hồng đen, 3.000.000 đồng, 01 đôi dép lười quai kẹp màu đen có viền màu trắng, 01 nón bảo hiểm của Trần Minh T1.
- 01 xe mô tô loại Sirius biển số 67C1 – 48559 và giấy phép lái xe mang tên Trần Thanh T2, 01 nón bảo hiểm màu xanh trắng đen, 01 nón lưỡi trai màu trắng có in hình con ngựa màu đen, tiền Việt nam 2.000.000 đồng, 01 áo sơ mi sọc màu xanh đen, 01 điện thoại di động Samsung Galaxy J4 màu đen, 01 quần sọc jean màu xanh, 01 đôi dép kẹp màu trắng viền xanh của Trần Thanh T2. Ngày 07/8/2019, T2 tự nguyện giao nộp thêm 2.000.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu Masstel 103 màu đen và sim 0944311181 của Huỳnh Thanh G.

- 4.000.000 đồng do vợ G là Phan Thị Mỹ T9 nộp.
- 1.000.000 đồng do Nguyễn Thị Bích L2 nộp.
- 5.000.000 đồng do em ruột của Phạm Thị Sa T là Phạm Thị Mai T8 nộp.

Về trách nhiệm dân sự: bị hại Nguyễn Thị N yêu cầu bồi thường chi phí điều trị, chăm sóc, thẩm mỹ, tổn thất tinh thần tổng cộng là 217.000.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 08/2020/HS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Q đã tuyên bố các bị cáo phạm tội “Cố ý gây thương tích”; áp dụng:

- điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Minh P;
- điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm s khoản 1 và 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Phạm Thị Sa T, Trương Minh H, Trần Minh T1, Trần Thanh T2, Lê Thị P1, Huỳnh Thanh G;
- điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm i và s khoản 1 và 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích L2.

Xử phạt:

Trần Minh P 03 năm 06 tháng tù;
 Trần Minh T1 03 năm 06 tháng tù;
 Trương Minh H 03 năm 03 tháng tù;
 Phạm Thị Sa T 03 năm tù;
 Trần Thanh T2 02 năm tù;
 Lê Thị P1 02 năm 06 tháng tù;
 Huỳnh Thanh G 02 năm tù;

Thời hạn phạt tù đối với các bị cáo P, T, H, T1 tính từ ngày 13/6/2019; đối với T2 tính từ ngày 22/8/2019; đối với P1 tính từ ngày 05/9/2019; đối với G tính từ ngày 04/9/2019.

Nguyễn Thị Bích L2 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 năm tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, thành phố X, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Buộc các bị cáo nộp tiền thu lợi bất chính để sung công quỹ gồm:

Trần Minh P 45.850.000 đồng.
 Trần Minh T1 18.000.000 đồng (đã nộp 3.000.000 đồng)
 Trương Minh H 20.000.000 đồng (đã nộp 1.000.000 đồng)
 Trần Thanh T2 4.000.000 đồng (đã nộp xong)
 Lê Thị P1 2.150.000 đồng
 Huỳnh Thanh G 4.000.000 đồng (đã nộp xong).

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 584, 565, 587, 590 Bộ luật dân sự, buộc các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại cho bị hại tổng cộng 54.250.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ngày 30/01/2020, bị cáo Phạm Thị Sa T kháng cáo yêu cầu giám định lại thương tích của bị hại và xin giảm án do hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là động chính trong gia đình, chồng bị ung thư xương;

Bị cáo Trương Minh H kháng cáo xin giảm hình phạt với lý do là lao động chính trong gia đình, bị cáo bị bệnh cao huyết áp, tai biến;

Bị cáo Trần Minh P kháng cáo xin giảm hình phạt do bản thân bị mồ côi từ nhỏ, gia đình khó khăn phải nuôi thêm cô và bác bị bệnh tâm thần;

Bị cáo Trần Minh T1 kháng cáo xin giảm hình phạt do hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình có mẹ già và con nhỏ, bản thân bị cáo đang bị thương tật 29%;

Bị cáo Huỳnh Thanh G kháng cáo xin giảm hình phạt do hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính nuôi 03 con nhỏ, bị cáo bị bệnh viêm xoang nặng;

Bị cáo Lê Thị P1 kháng cáo do hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, bị cáo là mẹ góa nuôi con mồ côi cha, bản thân bị viêm gan nặng và nợ tiền ngân hàng rất nhiều.

Ngày 01/02/2020, bị cáo Trần Thanh T2 kháng cáo xin giảm án do hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là thu nhập chính trong gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã nêu trong đơn kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhận định cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định tố tụng, đơn kháng cáo của các bị cáo được làm trong hạn luật định nên hợp lệ. Đối với hành vi của các bị cáo đã thực hiện, qua kết quả điều tra và đánh giá của án sơ thẩm về tội danh, điều khoản cũng như tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi là phù hợp với thực tế, các tình tiết giảm nhẹ đã được vận dụng đầy đủ để tuyên phạt tương xứng, phù hợp với vai trò và nhân thân của từng bị cáo. Các bị cáo kháng cáo với các lý do đã nêu là không có cơ sở để chấp nhận vì không xuất trình chứng cứ mới, bị cáo Trần Minh T1 và Huỳnh Thanh G nhân thân xấu, cần giữ nguyên hình phạt như án sơ thẩm đã tuyên để đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa tội phạm.

Đối với yêu cầu giám định lại của bị cáo T nhận thấy về thủ tục giám định đã được tiến hành đúng quy định, tỷ lệ thương tật được kết luận theo danh mục đã được liệt kê nên không có cơ sở để chấp nhận.

Các bị cáo nói lời sau cùng: chỉ xin được chấp nhận kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định, các chứng cứ được thu thập hợp pháp và đầy đủ để làm căn cứ định tội, định khung hình phạt và giải quyết những vấn đề khác trong vụ án, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, lời khai của bị hại và những người tham gia tố tụng khác, đối chiếu với kết quả nhận dạng, kết quả giám định thương tích thể hiện bị hại Nguyễn Thị N đã bị Trần Minh T1 trực tiếp dùng dao lam gây thương tích trên mặt tại Bến xe X4 vào ngày 24/4/2019. Nguyên nhân xuất phát từ việc N có quan hệ tình cảm với chồng của Phạm Thị Sa T và T đã thuê người đánh ghen bằng hình thức dùng dao lam rạch mặt. T là người đặt yêu cầu và trả tiền thuê thông qua Lê Thị P1, P1 đã cấu kết với Trương Minh H để H nhờ những người khác trực tiếp theo dõi, ra tay thực hiện theo yêu cầu của T để

nhận tiền tiêu xài. Với tỷ lệ thương tích gây tổn hại đến sức khỏe của N là 12% đã đủ cơ sở để truy tố và xét xử các bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” thuộc trường hợp đồng phạm có tổ chức và sử dụng hung khí nguy hiểm theo điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự.

[3] Xét nội dung kháng cáo: các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt với các lý do đã nêu nhưng căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi thì hình phạt đã tuyên là tương xứng.

Về nhân thân hai bị cáo T1 và G là xấu, T1 là người trực tiếp gây thương tích cho bị hại.

Đối với bị cáo T là người chủ mưu đã chỉ tiền đề yêu cầu người khác thực hiện hành vi trái pháp luật nên hình phạt phải nghiêm khắc, mặc dù phía bị hại cũng có một phần lỗi khi quan hệ bất chính với chồng của bị cáo T, việc bị cáo kháng cáo yêu cầu xem xét lại kết quả giám định thương tích là không có cơ sở để chấp nhận do thủ tục trưng cầu giám định là đúng quy định. Bị cáo cũng không xuất trình tình tiết giảm nhẹ mới nên cũng không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm án.

Đối với bị cáo Trương Minh H, Trần Minh P, Trần Thanh T2, Lê Thị P1 đều là những người có vai trò là người thực hiện hoặc giúp sức trong việc giới thiệu người cho bị cáo T để hưởng lợi. P và P1 là người theo sát hoạt động của bị hại nhằm cung cấp thông tin cho T1 thực hiện hành vi phạm tội.

Tất cả các bị cáo đều cố ý cùng thực hiện hành vi với mục đích là gây thương tích cho N, nên cùng phải chịu trách nhiệm với hậu quả do T1 gây ra.

Án sơ thẩm đã vận dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo nên không có cơ sở để xem xét. Các lý do kháng cáo đã nêu không phải là chứng cứ mới có tính chất giảm nhẹ. Như ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thống nhất giữ nguyên án sơ thẩm.

Án sơ thẩm quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm nhưng không vận dụng điều luật để cá thể hóa hình phạt khi lượng hình là thiếu sót, Hội đồng xét xử có bổ sung phần này.

Đối với quan hệ trái pháp luật của Nguyễn Thị N với Nguyễn Duy Trường S đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, cần kiến nghị xem xét xử lý hành chính cả hai đương sự này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên án sơ thẩm.

Áp dụng:

Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Minh P;

điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm s khoản 1 và 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Phạm Thị Sa T, Trương Minh H, Trần Minh T1, Trần Thanh T2, Lê Thị P1, Huỳnh Thanh G;

Xử phạt:

Trần Minh P 03 năm 06 tháng tù;

Trần Minh T1 03 năm 06 tháng tù;

Trương Minh H 03 năm 03 tháng tù;

Phạm Thị Sa T 03 năm tù;

Trần Thanh T2 02 năm tù;

Lê Thị P1 02 năm 06 tháng tù;

Huỳnh Thanh G 02 năm tù;

Cùng về tội “Cố ý gây thương tích”.

Thời hạn phạt tù đối với các bị cáo P, T, H, T1 tính từ ngày 13/6/2019; đối với T2 tính từ ngày 22/8/2019; đối với P1 tính từ ngày 05/9/2019; đối với G tính từ ngày 04/9/2019.

Buộc các bị cáo nộp tiền thu lợi bất chính để sung công quỹ gồm:

Trần Minh P 45.850.000 đồng.

Trần Minh T1 18.000.000 đồng (đã nộp 3.000.000 đồng).

Trương Minh H 20.000.000 đồng (đã nộp 1.000.000 đồng).

Trần Thanh T2 4.000.000 đồng (đã nộp xong).

Lê Thị P1 2.150.000 đồng

Huỳnh Thanh G 4.000.000 đồng (đã nộp xong).

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Kiến nghị xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng của Nguyễn Thị N và Nguyễn Duy Trường S.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện KSND TPCT;
- Sở tư pháp TPCT;
- Công an TPCT;
- Cơ quan tổ tụng quận Q;
- Bị cáo và những người TGTT;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Nguyễn Thị Thụy Vũ